

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
MÃ SỐ THUẾ 0301242080



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P.Đa káo Q.1 TP.HCM
MST 0301242080

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
(Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính : đồng .

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/11	Tại 01/10/10
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		458,188,799,730	376,671,174,090
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,179,427,384	30,107,087,684
1. Tiền	111	V.01	17,179,427,384	30,107,087,684
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8,251,200,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,251,200,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153,675,495,441	180,262,087,729
1. Phải thu của khách hàng	131		159,450,570,064	181,535,252,162
2. Trả trước cho người bán	132		121,874,620	2,195,254,836
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	67,892,257	8,662,076
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5,964,841,500)	(3,477,081,345)
IV- Hàng tồn kho	140		270,301,799,353	154,527,707,229
1. Hàng tồn kho	141	V.04	270,301,799,353	154,527,707,229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8,780,877,552	11,774,291,448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		699,597,250	488,778,196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,046,685,135	1,402,623,719
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		92,861,871	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1,941,733,296	9,882,889,533
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		131,732,605,147	130,326,677,576
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		69,651,364,866	68,866,485,209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,706,897,237	15,230,233,370
- Nguyên giá	222		29,287,468,204	26,249,526,487

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,580,570,967)	(11,019,293,117)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52,946,890,948	50,887,557,589
Nguyên giá	228		56,689,162,807	53,182,839,546
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,742,271,859)	(2,295,281,957)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	997,576,681	2,748,694,250
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61,021,288,944	60,447,275,295
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35,237,205,426	30,918,468,694
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	37,934,690,000	37,769,690,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(12,150,606,482)	(8,240,883,399)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1,059,951,337	1,012,917,072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	980,432,449	970,231,817
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	79,518,888	42,685,255
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI- LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589,921,404,876	506,997,851,666

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/11	Tại 01/10/10
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		192,258,695,572	107,269,755,413
I- Nợ ngắn hạn	310		185,703,707,223	107,179,714,339
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	157,816,890,313	51,750,169,163
2. Phải trả người bán	312		15,155,187,517	26,833,530,325
3. Người mua trả tiền trước	313		229,527,275	13,766,938,190
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	869,768,012	6,581,148,470
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,108,226,344	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,310,823,246	4,493,975,089
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6,213,284,516	3,753,953,102
II- Nợ dài hạn	330		6,554,988,349	90,041,074
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		171,886,890	90,041,074
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,383,101,459	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		397,662,709,304	399,728,096,253

I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	397,662,709,304	399,728,096,253
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		173,999,910,000	144,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,582,464,000	113,582,394,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(30,418,504)	(1,450,468,510)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58,979,784,680	59,036,515,607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,558,536,733	3,692,506,418
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68,572,432,395	79,867,168,738
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		589,921,404,876	506,997,851,666
(440 = 300+400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 30/09/11	Tại 01/10/10
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
		USD	80,205.82
		EUR	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 24/10/2011

Người lập biểu



Đỗ thị ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng giám đốc

Đặng Thanh Cường

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P. Đa Kao Q1 TP.HCM
MST : 0301242080

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2011

(Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	152,813,039,742	224,826,895,420	691,553,258,300	739,195,382,763
2. Các khoản giảm trừ (02=04+05+06+07)	02		-	-		
+ Chiết khấu thương mại	04			-		
+ Giảm giá hàng bán	05			-		
+ Hàng bán bị trả lại	06			-		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07			-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		152,813,039,742	224,826,895,420	691,553,258,300	739,195,382,763
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	128,453,202,503	183,714,618,484	550,961,112,421	613,292,815,439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,359,837,239	41,112,276,937	140,592,145,879	125,902,567,324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	448,255,722	882,238,522	4,584,919,611	4,594,525,654
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11,520,340,996	(1,336,093,692)	40,260,450,136	20,350,324,521
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		6,686,190,420	1,963,617,976	19,649,920,679	10,240,519,372
8. Chi phí bán hàng	24		12,792,744,465	9,287,276,396	45,262,406,318	33,991,714,851
9. Chi phí quản lý d.nghiệp	25		5,146,055,520	2,383,392,580	11,486,653,333	7,405,942,961
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(4,651,048,020)	31,659,940,175	48,167,555,703	68,749,110,645
11. Thu nhập khác	31		46,668,059	1,176,984	11,592,004,780	26,715,690,283
12. Chi phí khác	32		-	465,429	800	3,575,821,831
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46,668,059	711,555	11,592,003,980	23,139,868,452
14. Lãi (Lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	45		(78,852,486)	283,285,995	(214,380,641)	389,834,789
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(4,683,232,447)	31,943,937,725	59,545,179,042	92,278,813,886
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(29,335,632)	2,051,914,173	9,623,272,937	12,716,876,826

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL30	(26,645,215)	(808,964)	(36,833,633)	(21,743,020)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4,627,251,600)	29,892,832,515	49,958,739,737	79,583,680,080
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(4,627,251,600)	29,892,832,515	49,958,739,737	79,583,680,080
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(290)	2,062	3,132	5,489

Lập ngày 25/10/2011
Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Út

Đỗ thị ngọc Út

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng giám đốc



Đặng Thanh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2011 (Niên độ từ ngày 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 1/10 đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
0	I	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		739,603,581,965	774,828,140,061
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(696,910,333,255)	(561,665,713,917)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,233,060,375)	(17,100,077,273)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(18,541,694,335)	(10,240,430,447)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13,022,532,824)	(15,179,810,480)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		48,680,981,591	73,734,623,880
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(109,240,827,610)	(116,864,297,072)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69,663,884,843)	127,512,434,752
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,658,265,084)	(8,706,976,035)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,400,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(875,300,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	5,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,813,345,600)	(9,573,345,256)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,863,803,901	3,119,204,748
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,607,806,783)	(6,636,416,543)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		441,607,392,104	311,696,764,845
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(334,779,804,251)	(404,951,731,398)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43,482,144,750)	(29,578,004,420)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63,345,443,103	(122,832,970,973)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12,926,248,523)	(1,956,952,764)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		30,107,087,684	32,087,472,823
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,411,777)	(23,432,375)
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	VII.34	17,179,427,384	30,107,087,684

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Đỗ Thị Ngọc Ut

Nguyễn Huỳnh Đăng

Đỗ Thị Ngọc Ut

Nguyễn Huỳnh Đăng



Đặng Thanh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

4- Tổng số các công ty con : 1

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình	100%	100%

6- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích theo ký kết	Quyền biểu quyết
1. Công ty cổ phần TM nông nghiệp sông Mê Kông	Cụm công nghiệp Cấn Lố, xã Cao lãnh, huyện An bình, tỉnh Đồng	30%	30%
2. Công ty TNHH Bốn Dừng	Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn thành, tỉnh Bình Phước.	50%	50%
3. Công ty TNHH HAI Minh long	Khu công nghiệp Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức hóa, tỉnh	50%	50%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính, kỳ tài chính:

- Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con.

2- Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ những giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hay lỗ của tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không, trừ khi tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
- + Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên Ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán và xử lý theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 "Hướng dẫn xử lý các khoản CLTG trong DN"

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính Việt Nam. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3

6- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

8- Các khoản dự phòng

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".
- Công ty trích lập dự phòng hàng quý và năm vào thời điểm kết thúc quý và năm tài chính.

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VNĐ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ (Công ty cổ phần nông dược HAI): áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đang được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó, công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm 2005, 2006; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành, công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế TNDN trong năm 2009.

Kỳ báo cáo này, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty con (Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn) : áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%.

12- Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước

Do thay đổi năm tài chính không theo năm dương lịch (niên độ bắt đầu từ 1/10 năm nay đến 30/9 năm sau) nên các chỉ tiêu trình bày trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ được so sánh với số liệu lũy kế từ 1/10 năm trước đến 30/9 năm nay.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đối tượng	30/09/2011	01/10/2010
a) Tiền mặt	4,000,742,169	1,762,793,855
b) Tiền gửi ngân hàng	13,178,685,215	28,344,293,829
c) Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (#)	-	-
Tổng cộng	17,179,427,384	30,107,087,684

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	30/09/2011	01/10/2010
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn 6-9 tháng) (#)	8,251,200,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	8,251,200,000	-

(#) Gửi Ngân hàng Đông Á CN Quận 5 theo hợp đồng 22.11/HDTG ngày 29/04/2011 kỳ hạn 9 tháng, số tiền gửi 400.000,USD, lãi suất 1%/năm

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	30/09/2011	01/10/2010
-----------	------------	------------

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VND

a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c) Phải thu khác	-	-
- Khác	8,315,500	8,662,076
- Mua thẻ xăng dầu - XNBL xăng dầu - CHXD số 1	35,572,700	-
- Phải đòi NHNN Phú Nhuận - Chuyển sai tên khách hàng	10,000,000	-
- Tạm ứng tiền chế độ nghỉ thai sản	10,036,347	-
- Chênh lệch do hạch toán khác kỳ	-	-
Tổng cộng	63,924,547	8,662,076

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	30/09/2011	01/10/2010
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	6,001,892,096	2,523,482,188
c) Công cụ, dụng cụ	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,171,561,602	3,980,450,408
e) Thành phẩm	21,593,465,575	15,655,144,533
f) Hàng hóa	199,204,923,080	103,128,336,402
g) Hàng gửi bán	40,329,957,000	29,240,293,698
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	270,301,799,353	154,527,707,229

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/10/2010
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	138,000,000	5,896,461,814
Tạm ứng	1,803,733,296	3,986,427,719
Khác	-	-
Tổng cộng	1,941,733,296	9,882,889,533

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH						
- Số dư tại 01/10/2010	10,713,598,973	4,663,276,736	10,081,043,833	733,554,375	58,052,570	26,249,526,487
+ Mua trong kỳ	-	1,000,903,535	1,966,639,546	70,398,636	-	3,037,941,717
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác (#)	-	-	-	-	-	-
- Số dư tại 30/09/2011	10,713,598,973	5,664,180,271	12,047,683,379	803,953,011	58,052,570	29,287,468,204
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư tại 01/10/2010	4,063,670,231	1,143,462,660	5,145,822,461	614,189,682	52,148,083	11,019,293,117

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VND

+ Khấu hao trong kỳ	347,575,968	1,123,069,100	1,011,097,080	74,201,009	5,334,693	2,561,277,850
+ Tăng khác						
+ Chuyển sang BĐSĐT						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư tại 30/09/2011	4,411,246,199	2,266,531,760	6,156,919,541	688,390,691	57,482,776	13,580,570,967
Giá trị còn lại của TSCĐHH						-
- Số dư tại 01/10/2010	6,649,928,742	3,519,814,076	4,935,221,372	119,364,693	5,904,487	15,230,233,370
- Số dư tại 30/09/2011	6,302,352,774	3,397,648,511	5,890,763,838	115,562,320	569,794	15,706,897,237

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				-
- Số dư tại 01/10/2010	52,494,785,597	573,333,333	114,720,616	53,182,839,546
+ Mua trong năm	1,706,608,011	190,000,000	1,609,715,250	3,506,323,261
+ Tạo ra từ nội bộ DN				-
+ Tăng do hợp nhất KD				-
+ Tăng khác (#)				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Tại ngày 30/09/2011	54,201,393,608	763,333,333	1,724,435,866	56,689,162,807
Giá trị hao mòn lũy kế				-
- Số dư tại 01/10/2010	1,754,369,333	458,333,346	82,579,278	2,295,281,957
+ Khấu hao trong năm	1,008,784,437	89,444,435	348,761,030	1,446,989,902
+ Tăng khác				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Tại ngày 30/09/2011	2,763,153,770	547,777,781	431,340,308	3,742,271,859
Giá trị còn lại của TSCĐVH				-
- Tại ngày 01/10/2010	50,740,416,264	114,999,987	197,299,894	50,887,557,589
- Tại ngày 30/09/2011	51,438,239,838	215,555,552	1,293,095,558	52,946,890,948

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	30/09/11	01/10/10
- Chi phí tư vấn thiết kế và lập thuyết minh dự án công trình cao ốc văn phòng TTTM cao cấp 358 Kinh Dương Vương Quận Bình Tân	554,479,081	1,593,715,250
- Chi phí khảo sát thiết kế và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình chi nhánh Kiên Giang	26,825,000	1,038,979,000
- Chi phí khảo nghiệm để đăng ký tên thuốc mới	416,272,600	116,000,000
Tổng cộng	997,576,681	2,748,694,250

V.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VND

Đối tượng			30/09/11	01/10/10
a) <u>Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>35,237,205,426</u>	<u>30,918,468,694</u>
	<u>theo kì kết</u>			
Cty TNHH HAI Minh Long	50%	22,000,000,000	11,375,054,454	10,519,315,308
Cty TNHH Bốn Đứng	50%	30,000,000,000	12,298,651,300	8,695,127,132
Trung tâm TMDVKTNN Mê Kông	30%	40,000,000,000	11,563,499,672	11,704,026,254
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u>		<u>Số lượng</u>	<u>37,934,690,000</u>	<u>37,769,690,000</u>
Cty TNHH MTV BVTV Sài Gòn		71,500	2,249,390,000	2,084,390,000
Cty CP Khử trùng Giám định VN		514,800	21,507,900,000	21,507,900,000
Ngân hàng TMCP Việt Á		643,717	14,177,400,000	13,302,100,000
Trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng Việt Á			-	875,300,000
c) <u>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>			<u>(12,150,606,482)</u>	<u>(8,240,883,399)</u>
Cty CP BVTV Sài Gòn			(1,155,440,000)	(214,390,000)
Công ty cổ phần khử trùng và giám định VN			(3,901,740,000)	
Ngân hàng TMCP Việt Á			(7,093,426,482)	(8,026,493,399)
Tổng cộng			61,021,288,944	60,447,275,295

V.14 Chi phí trả trước dài hạn khác

Đối tượng	30/09/11	01/10/10
- Tiền thuê đất	36,548,771	
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	100,934,162	369,619,189
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 1 lần	842,949,516	600,612,628
Tổng cộng	980,432,449	970,231,817

V.21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/11	01/10/10
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện do hợp nhất	79,518,888	42,685,255

V.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	30/09/11	01/10/10
- Vay ngắn hạn	157,816,890,313	51,750,169,163
Tiền VN	69,458,972,871	32,791,323,587
Ngoại tệ (USD)	88,357,917,442	18,958,845,576
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	157,816,890,313	51,750,169,163

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	30/09/11	01/10/10
- Thuế GTGT	752,987,068	3,105,094,562
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	41,721,395
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,168,389	3,369,924,254
- Thuế thu nhập cá nhân	67,712,555	64,408,259
- Thuế khác	-	-
Tổng cộng	839,868,012	6,581,148,470

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VNĐ

Đối tượng	30/09/11	01/10/10
- Doanh thu chưa thực hiện	6,383,101,459	
- Giữ hộ hàng dự trữ quốc gia	4,246,628,620	4,246,628,620
- Giữ lại tiền bảo hành công trình CN Sóc Trăng		83,500,000
- Khác	64,194,626	163,846,469
- Chênh lệch do hạch toán khác kỳ		
Tổng cộng	10,693,924,705	4,493,975,089

V.22 Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đvt: VNĐ	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Đối tượng	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	30/09/11	01/10/10
Vốn nhà nước	69,000,000,000	46%	82,800,000,000	69,000,000,000
Vốn của cổ đông khác	81,000,000,000	54%	91,199,910,000	75,999,980,000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	100%	173,999,910,000	144,999,980,000

b) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	30/09/11	01/10/10
- Quỹ đầu tư phát triển (#)	58,979,784,680	59,036,515,607
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	11,558,536,733	3,692,506,418
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,213,284,516	3,753,953,102
Tổng cộng	76,751,605,929	66,482,975,127

c) Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2010 ngày 24/12/2010 cổ tức được chia năm 2010: 50% gồm:

1- Bằng tiền mặt: 30% tương đương 43.499.994.000, đồng.

2- Bằng cổ phiếu: 20%, tương đương 2.899.993, cổ phiếu.

d) Cổ phiếu

	30/09/11	01/10/10
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	17,399,991	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	17,399,991	14,499,998
+ Cổ phiếu thưởng	17,399,991	14,499,998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,399,991	14,499,998
+Cổ phiếu thưởng	17,399,991	14,499,998
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000,đ	10.000,đ

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	691,553,258,300
- Doanh thu bán hàng	668,922,015,367
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,631,242,933
Các khoản giảm trừ doanh thu	
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán bị trả lại	

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VNĐ

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

691,553,258,300

VI.27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng

Lũy kế đến cuối
quý này

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	530,487,593,703
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,473,518,718
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý Bất động sản đầu tư đã bán	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-

Tổng cộng

550,961,112,421

VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng

Lũy kế đến cuối
quý này

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,182,353,901
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,681,450,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,720,911,347
- Chiết khấu thanh toán	204,363
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-

Tổng cộng

4,584,919,611

VI.28 Chi phí tài chính

Đối tượng

Lũy kế đến cuối
quý này

- Lãi tiền vay	19,649,920,679
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,705,368,870
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4,095,071,097
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	810,089,490
- Chi phí tài chính khác	-

Tổng cộng

40,260,450,136

VI.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng

Lũy kế đến cuối
quý này

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,623,272,937
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động nhượng bán bất động sản	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

9,623,272,937

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Niên độ từ 01/10/2010 đến 30/09/2011)

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên lãi hàng mua của công ty mẹ, còn tồn kho tại công ty con đến cuối quý này	(36,833,633)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(36,833,633)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49,958,739,737
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	49,958,739,737
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15,949,995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,132

Lập biểu ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc





Đỗ Thị Ngọc Uí

Nguyễn Huỳnh Đăng

Đặng Thanh Cường